

Số: /GPMT-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 299/BVĐKT-KHTC ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa tỉnh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3822/TTr-SNNMT ngày 11 tháng 6 năm 2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu, địa chỉ tại phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu tại phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu.

1.2. Địa điểm hoạt động của cơ sở: Phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

1.3. Quyết định thành lập: Số 11/2004/QĐ-UB ngày 12 tháng 5 năm 2004 của UBND lâm thời tỉnh Lai Châu về việc thành lập Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu; số 3233/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc tổ chức lại Bệnh viện Đa khoa tỉnh thuộc Sở Y tế Lai Châu.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám bệnh, chữa bệnh.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 75.845,2 m<sup>2</sup>.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ*).

- Công suất: 550 giường bệnh.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện đa khoa tỉnh**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường

này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật. Trường hợp các công trình, biện pháp xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn không đảm bảo quy chuẩn, yêu cầu kịp thời rà soát, điều chỉnh công trình, biện pháp xử lý để đảm bảo xử lý chất thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày ..... tháng 6 năm 2026 đến ngày ..... tháng 6 năm 2036).

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Tân Phong tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Tân Phong;
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu;
- Công thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- VP.UBND tỉnh: V1, Kt1, HCC;
- Lưu: VT, Kt7.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hà Trọng Hải**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ..... tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải của cán bộ, công nhân viên làm việc tại bệnh viện.
- Nguồn số 02: Nước thải của người nhà bệnh nhân.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động của căng tin, nhà nấu ăn phục vụ bệnh nhân và người nhà bệnh nhân tại bệnh viện.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (nội trú) của bệnh viện.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (ngoại trú) của bệnh viện.
- Nguồn số 06: Nước thải từ hoạt động phòng giặt tại bệnh viện.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước đô thị cạnh đường Phạm Ngọc Thạch, tổ 27, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Đường Phạm Ngọc Thạch, tổ 27, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.
- Tọa độ vị trí xả nước thải X (m) = 2475655; Y (m) = 549482 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^{\circ}00'$ , múi chiếu 3<sup>0</sup>).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận qua đường ống nhựa PVC D160 mm.

- Hình thức xả: Xả mặt, tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

Nước thải sau xử lý phải đảm bảo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Bảng 1, cột B; Bảng 2, cột B, với  $F \leq 2.000$  m<sup>3</sup>/ngày), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không quy định bắt buộc thực hiện. Chủ cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ với tần suất 01 lần/năm	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	≤ 60		
3	COD	mg/l	≤ 90		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 80		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 10		
6	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 14		
7	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 40		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 30		
9	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	≤ 0,5		
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Hệ thống thu gom nước thải nguồn số 01; nguồn số 02; nguồn số 03:

+ Hệ thống thu gom nước thải trong nhà: Nước thải phát sinh tại các khu vực nhà vệ sinh trong cơ sở được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC về bể tự hoại 3 ngăn, sau đó được thu gom tự chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu:

++ Nước thải từ bồn cầu của các khu vực nhà vệ sinh được thu gom, tự chảy theo đường ống PVC D110 với tổng chiều dài khoảng 375 m về các bể tự hoại 03 ngăn.

++ Nước thải phát sinh từ quá trình khác tại các khu vực nhà vệ sinh (rửa tay, tắm rửa,...) đều được thu gom dẫn qua lưới chắn rác, sau đó tự chảy bằng hệ thống đường ống PVC D60, D90 về các bể tự hoại 3 ngăn. Đường ống PVC D60 có chiều dài 155 m, đường ống PVC D90 có chiều dài 234 m.

+ Nước thải từ căng tin, nhà ăn phục vụ bệnh nhân và người nhà bệnh nhân được thu gom bằng đường ống D90 chảy về bể tách mỡ, sau khi được xử lý bằng bể tách mỡ được chảy ra cống thu gom nước thải BTCT D300.

+ Hệ thống thu gom nước thải phát sinh ngoài nhà: Nước thải từ sau các bể tự hoại 3 ngăn đều được thu gom bằng đường ống cống BTCT D300, để cống

bằng BTCT 200#, đặt với khoảng cách 1 đé/md. Hồ ga xây gạch vữa XM 75# dày 22cm, đáy đổ bê tông M150 dày 15cm trên lớp bê tông lót móng dày 10cm, tấm đan bằng BTCT 200# dày 10cm. Nước thải tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải từ phòng vệ sinh chung và riêng từng phòng của các khoa, phòng được thu gom bằng hệ thống đường ống nội bộ và được xử lý bằng bể tự hoại có 3 ngăn, nước thải sau đó được chảy vào các hồ ga. Hồ ga được bố trí xung quanh các tòa nhà, các hồ ga bố trí cách nhau khoảng 30 m, tổng số 37 hồ ga và được kết nối bằng hệ thống ống dẫn BTCT D300 kín về bể thu gom – điều hoà lắng sơ bộ trước khi chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Tổng chiều dài hệ thống thu gom nước thải phát sinh ngoài nhà của Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu từ sau bể tự hoại 03 ngăn về hệ thống xử lý nước thải là 640 m, 37 hồ ga, độ dốc  $i = 1\%$ , đường ống công BTCT D300.

- Hệ thống thu gom nước thải nguồn số 04; nguồn số 05:

+ Hệ thống thu gom nước thải trong nhà: Nước thải phát sinh từ các lavabo, từ các khu chức năng đều được dẫn qua lưới chắn rác sau đó theo hệ thống đường ống PVC D60, PPR D60 dẫn ra hệ thống thu gom ngoài nhà, bao gồm hệ thống ống PVC D90, PPR D90, PVC D114, sau đó được dẫn về khu xử lý nước thải tập trung công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) của Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu.

+ Tổng chiều dài hệ thống thu gom nước thải trong nhà của Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu là 242 m, trong đó gồm đường ống PPR D60 dài 55 m và đường ống PVC D60 dài 187 m.

- Hệ thống thu gom nước thải phát sinh từ phòng giặt (nguồn số 06):

Nước thải phát sinh từ phòng giặt được thu gom và dẫn trực tiếp bằng đường ống PVC D110 (có chiều dài 38 m, số lượng 01 ống) về khu xử lý nước thải tập trung công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) của Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải từ nguồn số 1, nguồn số 2, nguồn số 3:

Nước thải → Bể tự hoại 03 ngăn → Song chắn rác thô → Hồ thu gom → Bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nước thải từ các nhà vệ sinh theo tuyến thu gom riêng và dẫn vào bể tự hoại 03 ngăn trước khi dẫn về khu xử lý nước thải tập trung.

Nước thải từ căng tin và nhà ăn phục vụ bệnh nhân và người nhà bệnh nhân → Bể tách mỡ (5 m<sup>3</sup>) → Song chắn rác thô → Hồ thu gom → Bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn và bể tách mỡ theo tuyến ống dẫn tự chảy vào các hồ ga. Tại hồ thu gom được bố trí song chắn rác thô với khe hở 5 mm

nhằm tách các vật thể có kích thước lớn trước khi vào bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

STT	Tên bể	Số lượng	Kích thước (DxRxH)	Kết cấu
1	Bể tự hoại 03 ngăn	30	10m x 2,5m x 1,5m	Bê tông cốt thép
2	Bể tách mỡ Composite 5 m <sup>3</sup>	1	2,8m x 1,5m x 1,5m	Composite 5 lớp dày 4mm
3	Hố ga	37	1,1m x 1,1m x 1,6 m	Bê tông cốt thép
4	Đường ống BTCT D300	640 m		Bê tông cốt thép

### 1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải nguồn số 4, nguồn số 5

Nước thải → Song chắn rác → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

Toàn bộ nước thải phát sinh tự chảy vào hồ thu gom nước thải. Từ đây, nước thải được chảy vào bể điều hòa để xáo trộn đều các nguồn thải từ hoạt động khám, chữa bệnh.

Tính chất nước thải này có nhiều chất kháng sinh, chất hoạt động bề mặt, các hợp chất cao phân tử,... sẽ gây ức chế cho quá trình xử lý phía sau.

Sau khi qua bể điều hòa nước thải được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) để xử lý cùng với các loại nước thải phát sinh khác.

- Hóa chất sử dụng: Không.

### 1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tập trung của cơ sở

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) như sau:

Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí Anoxic → Bể vi sinh hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước đô thị cạnh đường Phạm Ngọc Thạch, tổ 27, phường Tân Phong.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

STT	Tên bể	Số lượng	Kích thước (DxRxH)	Dung tích (m <sup>3</sup> )	Kết cấu
1	Bể điều hòa	01	5m x 4,6m x 4m	92	Bê tông cốt thép
2	Bể Anoxic	01	5m x 2,8m x 4m	56	Bê tông cốt

					thép
3	BỂ vi sinh hiếu khí	02	BỂ hình tròn đường kính 2,6m x 6m dài	63,68	Composite
4	BỂ lắng	02	BỂ hình tròn đường kính 2,6m x 4m dài	42,45	Composite
5	BỂ Trung gian	01	1,6m x 2,9m x 4m	18,56	Bê tông cốt thép
6	Bồn lọc áp lực	01	500l	0,5	Composite
7	BỂ khử trùng	01	1,6m x 2,9m x 4m.	18,56	Bê tông cốt thép

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine (viên nén), giá thể đệm vi sinh dạng cầu D100, mật rỉ (nuôi vi sinh vật xử lý nước thải).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Bể điều hòa thể tích 92 m<sup>3</sup>.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, đường ống thoát nước thải, hạn chế sự cố rò rỉ hoặc chảy tràn nước thải; dự phòng thiết bị thay thế; định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất lắng đọng, cam kết không xả nước thải chưa xử lý đạt yêu cầu ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân thủ theo hướng dẫn của nhà sản xuất, không sử dụng các hóa chất trong danh mục cấm.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A của Phụ lục này, ngừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, ghi nhật ký vận hành xử lý lưu giữ tối thiểu 02 năm.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động Bệnh viện bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình, thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND ngày.....tháng 6 năm  
2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Nguồn phát sinh: Bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của lò đốt chất thải rắn y tế công suất 70 – 100 kg/giờ.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

Dòng khí thải: 01 dòng khí thải tương ứng với nguồn thải số 01 của lò đốt chất thải rắn y tế công suất 70 – 100 kg/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2475694; Y(m) = 549557 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103<sup>00</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>).

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.600 m<sup>3</sup>/giờ.**

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:**

Xả gián đoạn, xả không liên tục (khoảng 10 giờ/ngày) khi hệ thống lò đốt chất thải rắn y tế hoạt động, thoát ra môi trường không khí bằng ống khói có chiều cao 20m tính từ mặt nền nhà lò đốt (ống khói có kết cấu đường kính D300mm, vật liệu SUS 304 dày 1,2mm).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 1, cột A; Bảng 2, cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 35	Không quy định bắt buộc thực hiện. Chủ cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ tần suất 01 lần/năm	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 150		
3	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 200		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 100		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý mùi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Nguồn phát sinh: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt chất thải rắn y tế đều được thu gom bằng thiết bị thu hồi dẫn bụi, khí đến cyclone để xử lý trước khi thoát ra môi trường không khí bằng ống khói vật liệu SUS 304 dày 1,2mm,  $\Phi$  300mm, cao 20m (tính từ mặt nền nhà lò đốt).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Quy trình công nghệ: Toàn bộ bụi, khí thải phát sinh → thiết bị thu hồi dẫn bụi, khí thải từ buồng thứ cấp đến cyclone → thiết bị xử lý khí cấp 2 (cyclone) → Quạt → Ống khói vật liệu SUS 304 dày 1,2mm,  $\Phi$  300mm, cao 20m (tính từ mặt nền nhà lò đốt).

- Công suất thiết kế: Công suất thiết kế tương ứng với lượng xả khí thải lớn nhất của lò đốt chất thải rắn y tế công suất 70 – 100 kg/giờ.

- Hóa chất sử dụng:  $\text{Ca}(\text{OH})_2$ ,  $\text{NaOH}$ ,  $\text{H}_2\text{O}$ .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Cơ sở không phải vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý bụi, khí thải theo khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 của phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện), không có hệ thống xử lý khí thải. Tuy nhiên, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường ra môi trường./.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND ngày.....tháng 6 năm  
2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh do hoạt động của lò đốt chất thải rắn y tế công suất 70 – 100 kg/giờ.

**2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**2.1. Tiếng ồn**

TT	Từ 6h00 đến trước 18h00 giờ (dBA)	Từ 18h00 đến trước 22h00 (dBA)	Từ 22h00 đến trước 6h00 (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	50	45	40	-	Khu vực A

**2.2. Độ rung**

TT	Ngày (6:00 – trước 22:00) (dB)	Đêm (22:00 – trước 6:00) (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	60	55	-	Khu vực A

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt các đệm cao su hoặc xốp cho các máy móc, thiết bị để giảm chấn động do thiết bị gây nên.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ.

- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế, giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...../GPMT-UBND ngày.....tháng 6  
năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng lớn nhất (kg/năm)
<b>I</b>	<b>Chất thải nguy hại không lây nhiễm</b>			<b>2.345</b>
1	Hóa chất thải có các thành phần nguy hại	13 01 02	Rắn/lỏng	110
2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm về gây độc tế bào hoặc cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	Rắn/lỏng	146
3	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	13 03 02	Rắn	10
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	24
5	Bao bì mềm thải (bao nilon dính hóa chất, bao nilon đựng phim thải)	18 01 01	Rắn	250
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	130
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	320
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	395
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm có vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	140
10	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	Rắn	320
11	Hóa chất, hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Rắn/lỏng	500
<b>II</b>	<b>Chất thải nguy hại lây nhiễm</b>			<b>40.515</b>
1	Chất thải y tế lây nhiễm	13 01 01	Rắn	40.515

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải là vật liệu giấy (không chứa các yếu tố lây nhiễm hoặc đặc tính nguy hại khác vượt ngưỡng chất thải nguy hại; không thải ra từ các phòng điều trị cách ly)	13 01 05	30.000

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
2	Chất thải là vật liệu nhựa (không chứa các yếu tố lây nhiễm hoặc đặc tính nguy hại khác vượt ngưỡng chất thải nguy hại; không thải ra từ các phòng điều trị cách ly)	13 01 05	
3	Chất thải là vật liệu kim loại (không chứa các yếu tố lây nhiễm hoặc đặc tính nguy hại khác vượt ngưỡng chất thải nguy hại; không thải ra từ các phòng điều trị cách ly)	13 01 05	
<b>Tổng cộng</b>			<b>30.000</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 418.838 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát

STT	Chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các vật liệu đệm vi sinh di động, vật liệu lọc thải	18 02 02	Rắn	1.800
2	Bùn thải phát sinh từ công trình hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	Rắn	6.570
3	Chất thải rắn thu gom tại ngăn chứa rác	12 06 09	Rắn	1.825
<b>Tổng cộng</b>				<b>10.195</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị thu gom chất thải nguy hại tại mỗi khoa, phòng khám chữa bệnh tại cơ sở với số lượng 42 thùng 5 kg; 29 thùng 10 kg; 14 thùng 120 kg có bánh xe; 10 thùng 240 kg có bánh xe; các thùng đều có nắp đậy, mỗi thùng đều dán nhãn tên, biểu tượng đặt tại các khoa, phòng khám chữa bệnh, không để lẫn vào các loại chất thải khác.

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu giữ tạm thời diện tích 15 m<sup>2</sup>; khu xử lý rác thải y tế diện tích 64 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo:

+ Kho lưu giữ tạm thời diện tích 15 m<sup>2</sup>: Tường xây dựng bằng gạch, nền bê tông, mái bằng, cửa khóa dán nhãn cảnh báo, có gờ chắn xung quanh và bên ngoài cửa có bố trí các thiết bị phòng ngừa sự cố như thùng chứa cát, xẻng và các bình chữa cháy cầm tay;

+ Khu xử lý rác thải y tế diện tích 64 m<sup>2</sup>: Tường xây dựng, nền bê tông, mái lợp tôn gắn cửa ra vào dạng cửa kéo, dán nhãn cảnh báo, có gờ chắn xung quanh và bên ngoài cửa có bố trí các thiết bị phòng ngừa sự cố như thùng chứa cát, xẻng và các bình chữa cháy cầm tay.

- Thiết bị lưu chứa tại kho: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy, được dán mã phân loại chất thải nguy hại theo đúng quy định đặt trong kho chứa chất thải nguy hại.

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: 15 thùng chứa (loại 45 lít) có nắp đậy.

- Thiết bị lưu giữ chất thải y tế thông thường tại các khoa, phòng của cơ sở: các thùng nhựa PVC, có nắp đậy, màu trắng.

- Kho/khu vực lưu chứa:

+ Diện tích: 15 m<sup>2</sup>;

+ Thiết kế, cấu tạo: tường xây gạch, nền bê tông, mái bằng, có gắn cửa ra vào, có biển đánh dấu nhà lưu giữ chất thải thông thường phục vụ mục đích tái chế.

- Thiết bị lưu chứa chất thải rắn thông thường tại kho chứa là thùng chứa màu vàng.

- Quản lý chất thải rắn thông thường trong khuôn viên cơ sở phải đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: tổng số 130 thùng màu xanh có nắp đậy (gồm 50 thùng loại 5 lít; 50 thùng loại 15 lít; 20 thùng loại 120 lít; 10 thùng loại 240 lít); 10 thùng màu trắng có nắp đậy loại 240 lít; 10 thùng màu đen có nắp đậy loại 240 lít.

- Thực hiện phân loại và sử dụng thùng/túi đựng theo quy định tại Điều 9 Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Kho/khu vực lưu chứa

+ Diện tích: 150 m<sup>2</sup>;

+ Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, tường xung quanh, mái lợp tôn.

## 3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

Hệ thống lò đốt chất thải rắn y tế để xử lý chất thải rắn y tế nguy hại:

- Loại chất thải tự xử lý và xử lý theo mô hình cụm (theo Quyết định 38/2022/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh Lai Châu): Chất thải rắn y tế nguy hại.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Chất thải rắn y tế nguy hại → nạp liệu → buồng đốt sơ cấp (650°C đến 800°C) → buồng đốt thứ cấp (1050°C đến 1.200°C) → vùng đốt lưu nhiệt → tro xỉ được lưu chứa trong kho lưu giữ tro, xỉ diện tích 120 m<sup>2</sup> (khí thải đầu ra sau ống khói của lò đốt chất thải rắn y tế đảm bảo đạt giới hạn cho phép của QCVN trước khi thoát ra môi trường không khí).

- Công suất thiết kế: 70 – 100 kg/giờ.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) và Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành./

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND ngày.....tháng 6 năm  
2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT, Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm phát sinh đều được thu gom, xử lý bằng lò đốt chất thải rắn y tế. Tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tuân thủ khoản 1 Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Quản lý chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND và Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu; quản lý chất thải y tế nguy hại bảo đảm theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

4. Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở có lắp đặt công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng nước thải tại đầu ra nước thải sau xử lý, nhật ký vận hành xử lý *(ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng nước thải đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào (nếu có), lượng điện tiêu thụ, loại và lượng hóa*

*chất sử dụng (nếu có); nhật ký vận hành được viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 2 năm).*

5. Đối với tro xỉ từ lò đốt phải được kiểm định, nếu đạt tiêu chí chất thải rắn thông thường thì được thu gom, lưu giữ, bàn giao xử lý cùng chất thải rắn sinh hoạt thông thường; trường hợp sau khi kiểm định vẫn là chất thải nguy hại theo quy định, tiếp tục xử lý theo quy trình xử lý chất thải nguy hại hoặc bàn giao cho đơn vị có giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

6. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (*trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường*) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.